

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

“A. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	86.700	69.300	44.600
2	69.300	54.500	34.700
3	54.500	44.600	27.300
4	44.600	34.700	22.400
5	29.700	23.100	14.900

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 139.500 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 128.700 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục I.

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	99.000	79.200	44.600
2	79.200	64.400	34.700
3	64.400	49.500	27.300
4	49.500	39.600	22.400

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 270.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 152.100 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 140.400 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục II.

III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	29.700
Xã trung du	23.100
Xã miền núi	16.500

2. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn: Giá đất là 25.200 đồng/m².

IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	99.000	62.000	34.700
2	74.300	44.600	29.700
3	54.500	37.200	24.800
4	44.600	24.800	19.800

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 245.000 đồng/m².

- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, giá đất là 117.000 đồng/m².

3. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	67.500
2	48.600
3	40.500
4	27.000

V. Bảng giá đất làm muối

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	128.700
2	108.900
3	84.200

2. Đối với địa bàn thị trấn Khánh Hải

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	152.100
2	128.700
3	99.500

VI. Đất nông nghiệp khác và Đất chăn nuôi tập trung

Được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

VII. Đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn, khu dân cư trong phạm vi địa giới hành chính phường

Bảng 02 lần giá đất nông nghiệp của thửa đất đó. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở tại vị trí đó thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở tại vị trí.

VIII. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển

Đất được sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất có cùng mục đích đó.

Chú thích:

1. Vị trí đất trồng cây hàng năm

- Vị trí 1: Các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính (Kênh Đông, kênh Tây, kênh Nam, kênh Bắc và các kênh chính của hồ thủy lợi) trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường

phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 3 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất không thường xuyên và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 3.

- Vị trí 5: Các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 4 nhưng sử dụng nước trời, không canh tác thường xuyên, hiệu quả kinh tế thấp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chủ động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan cuối cùng quyết định vị trí để xác định giá đất.

3. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét;

- Vị trí 2: Đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét;

- Vị trí 3: Các khu vực đất còn lại.”